CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY 47
CHẤT LƯỢNG LÀ THƯƠNG HIỆU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ 2 NĂM 2026



CTCP XÂY DỰNG 47
CONSTRUCTION JSC 47

+84.256 3522 166 | +84.256 3522 316
c47@xaydung47.vn
Số 8 Biên Cương, P.Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai
xaydung47.vn

C47 (HOSE)
xaydung47.vn
congtycophanxaydung4785

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
Ký ngày: 27/7/2026 17:55:41

CÔNG TY CP XÂY DỰNG 47

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TẠI NGÀY 30/06/2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.366.036.728.651**	**1.054.650.291.866**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**246.877.670.579**	**201.664.990.410**
1.Tiền	111		130.649.270.579	188.524.990.410
2. Các khoản tương đương tiền	112		116.228.400.000	13.140.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	2	**34.098.000.000**	**23.475.200.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		34.098.000.000	23.475.200.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**618.359.941.214**	**403.775.143.568**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	394.486.100.799	274.421.470.325
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	199.594.568.470	133.652.795.651
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	4	91.585.539.276	63.007.144.923
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	6	*(67.306.267.331)*	*(67.306.267.331)*
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**445.471.565.805**	**415.513.418.321**
1. Hàng tồn kho	141	7	445.471.565.805	415.513.418.321
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**21.229.551.053**	**10.221.539.567**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	460.057.786	11.001.854
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		20.769.493.267	6.407.596.950
3. Thuế & các khoản phải thu Nhà nước	163		-	3.802.940.763
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			

5. Tài sản ngắn hạn khác	165	15		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**484.805.888.438**	**455.652.716.659**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**19.776.157.315**	**22.556.457.315**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	4	19.776.157.315	22.556.457.315
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	6		
II. Tài sản cố định	**220**		**348.791.751.902**	**359.442.112.876**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	231.278.572.864	271.496.792.589
- Nguyên giá	*222*		*1.074.716.234.955*	*1.117.448.583.209*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(843.437.662.091)*	*(845.951.790.620)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	117.119.621.546	87.407.360.201
- Nguyên giá	*225*		*145.479.608.107*	*111.838.867.366*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*		*(28.359.986.561)*	*(24.431.507.165)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	393.557.492	537.960.086
- Nguyên giá	*228*		*3.128.099.393*	*3.128.099.393*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(2.734.541.901)*	*(2.590.139.307)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**	12	-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	*234*			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*235*			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	13	-	-
- Nguyên giá	*241*			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*242*			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**2.675.909.144**	**3.173.223.940**
1. Chi phí xây dựng, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	8	2.675.909.144	3.173.223.940
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	2	**103.396.244.506**	**54.673.805.742**
1. Đầu tư vào công ty con	261		86.000.000.000	82.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		46.000.000.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(28.603.755.494)	(27.326.194.258)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**10.165.825.571**	**15.807.116.786**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14	10.165.825.571	15.807.116.786
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	15		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	**280**		**1.850.842.617.089**	**1.510.303.008.525**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.365.401.566.067**	**1.038.388.369.202**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**834.110.425.404**	**695.015.021.037**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	163.279.396.142	121.909.965.402
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.986.059.321	2.914.216.444
3. Phải trả cổ tức lợi nhuận	313	18	36.342.269.000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	18.668.461.058	9.343.991.679
5. Phải trả người lao động	315		16.526.350.552	15.915.328.134
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	6.924.855.880	15.234.831.334
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	22		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	31.086.966.522	31.099.571.622
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	16	547.316.113.838	497.894.487.700
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	25		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.979.953.091	702.628.722
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**531.291.140.663**	**343.373.348.165**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		481.464.898.120	321.807.921.725
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả dài hạn nội bộ	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	22		
8. Phải trả dài hạn khác	338	21		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	16	49.826.242.543	21.565.426.440
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	23		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	26		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	25		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**485.441.051.022**	**471.914.639.323**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	27	363.422.690.000	363.422.690.000

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*363.422.690.000*	*363.422.690.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn	412	27	1.833.878.094	1.833.878.094
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	27		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.343.494.198	29.343.494.198
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	27	90.840.988.730	77.314.577.031
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*36.688.354.862*	*27.342.265.318*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		*54.152.633.868*	*49.972.311.713*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.850.842.617.089**	**1.510.303.008.525**

Gia Lai, ngày 25 tháng 7 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thành Quang	Hồ Đình Phong	Dương Minh Quang

ISO 9001:2015

CÔNG TY CP XÂY DỰNG 47

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ đầu năm đến 30/06/2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	**420.661.685.610**	**472.026.809.134**	**844.182.980.579**	**880.974.335.823**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		**420.661.685.610**	**472.026.809.134**	**844.182.980.579**	**880.974.335.823**
4. Giá vốn hàng bán	11	3	**354.990.695.582**	**386.473.870.447**	**736.111.940.234**	**766.283.126.542**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**65.670.990.028**	**85.552.938.687**	**108.071.040.345**	**114.691.209.281**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	4	-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5	134.432.034	5.703.564.372	1.597.503.058	5.712.078.109
8. Chi phí tài chính	23	6	19.240.157.180	20.390.398.455	35.295.994.413	31.579.755.516
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*12.059.298.688*	*13.314.521.399*	*22.370.303.122*	*24.459.080.875*
9. Chi phí bán hàng	25	9				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9	8.075.154.694	53.535.212.725	16.520.168.556	59.570.605.969
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**38.490.110.188**	**17.330.891.879**	**57.852.380.434**	**29.252.925.905**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
12. Thu nhập khác	31	7	10.247.954.425	4.412.677.764	10.723.822.610	4.792.677.764
13. Chi phí khác	32	8	19.382.112	1.839.679.394	74.936.992	2.292.906.926
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**10.228.572.313**	**2.572.998.370**	**10.648.885.618**	**2.499.770.838**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**48.718.682.501**	**19.903.890.249**	**68.501.266.052**	**31.752.696.743**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	11	**9.747.254.090**	**4.210.940.037**	**13.724.632.184**	**6.688.462.842**
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	12				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**38.971.428.411**	**15.692.950.212**	**54.776.633.868**	**25.064.233.901**

Gia Lai, ngày 25 tháng 7 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thành Quang	Hồ Đình Phong	Dương Minh Quang

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ đầu năm đến 30/06/2026

(Phương pháp trực tiếp)

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		781.308.692.729	924.702.995.061
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(592.487.169.030)	(575.924.980.868)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(90.576.984.080)	(36.947.756.671)
4. Chi phí đi vay đã trả	4		(22.370.303.122)	(24.459.080.875)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(5.984.361.906)	(14.861.633.098)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		100.495.990.142	145.835.238.996
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(163.198.994.964)	(251.371.076.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***7.186.869.769***	***166.973.706.465***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.554.781.977)	(5.892.234.060)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		553.405.000	55.000.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			57.175.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(135.500.205)	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.574.411.082	23.076.753
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(6.562.466.100)***	***51.360.842.693***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33	3	359.996.441.014	302.462.138.132
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	4	(302.082.886.207)	(335.428.084.776)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	4	(16.563.112.566)	(18.693.752.280)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***41.350.442.241***	***(51.659.698.924)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**41.974.845.910**	**166.674.850.234**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**201.664.990.410**	**158.175.828.323**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.237.834.259	3.641.974.511
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**246.877.670.579**	**328.492.653.068**

Gia Lai, ngày 25 tháng 7 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thành Quang	Hồ Đình Phong	Dương Minh Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ đầu năm đến 30/06/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Công ty cổ phần Xây dựng 47 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số: 4411/2001/ QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 ngày 27/06/2005 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 26 với số mới 4100258747 ngày 06/08/2025

Vốn điều lệ: **363.422.690.000** VND

Cổ phiếu công ty được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán TPHCM với mã C47

Khối lượng cổ phiếu niêm yết: **36.342.269**

2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng.
- Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng.
- Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu.
- Đại tu xe máy thi công.
- Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
- Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
- Đại lý thu đổi ngoại tệ.
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
- Tổ chức hội nghị, hội thảo.
- Dịch vụ quảng cáo.
- Đại lý bán vé máy bay, tàu hoả.
- Tư vấn du học.
- Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển.
- Hoạt động dạy nghề.
- Thi công khoan phụt vữa và xử lý nền móng công trình.
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: ngắn hạn

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

a) Danh sách các Công ty con:

Tên công ty	Vốn đầu tư	Tỷ lệ	Thông tin công ty con
+ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển năng lượng C47	30.000.000.000	100,00%	Số 8 Biên Cương, Quy Nhơn Nam, Gia Lai. Mã số 4101672245
+ Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu LĐ Bình Định	5.000.000.000	100,00%	Số 8 Biên Cương, Quy Nhơn Nam, Gia Lai. Mã số 4101500126
+ Công ty TNHH GBCONS	50.000.000.000	100,00%	Số 11 Biên Cương, Quy Nhơn Nam, Gia Lai. Mã số: 4101686343
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	1.000.000.000	100,00%	Số 489 An Dương Vương, Quy Nhơn Nam, Gia Lai. Mã số 4101531910

b) Danh sách các Công ty liên kết:

Tên công ty	Vốn đầu tư	Tỷ lệ	Thông tin công ty con
+ Công ty CP Thủy điện Văn Phong	46.000.000.000	41,07%	Thôn Hòa Sơn, xã Bình Phú, Gia Lai. Mã số 4101309994

7. Số người lao động bình quân trong kỳ: **827**

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho kỳ quý 2/2026 ngày 30/06/2026 là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 2/2025 ngày 30/06/2025

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá hối đoái được sử dụng để hạch toán là tỷ giá bình quân thực tế tại ngày phát sinh giao dịch tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

- Tỷ giá hối đoái được sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác sang đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân thực tế.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bình quân mua và bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

3.1. Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh

3.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

3.3. Các khoản cho vay: Không có

3.4. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

+ Có thời hạn thu hôi vôn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

4.1. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận theo nguyên giá

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

+ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

+ Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

+ Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ tại thời điểm lập báo cáo nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

+ Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cở sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+ Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

+ Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và một phần chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản nợ phải trả dài hạn cuối năm tài chính trong trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái làm cho kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bị lỗ.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

+ Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

+ Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

+ Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu dẫn đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:		
- Tiền mặt	**9.040.072.567**	**7.708.969.026**
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**121.609.198.012**	**180.816.021.384**
+ Tiền Việt Nam	14.973.674.683	121.146.073.410
Ngân hàng Seabank Bình Định	*9.711.120.071*	*96.102.440.363*
Ngân hàng MB Bank	*173.072.974*	*2.253.759.626*
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	*5.089.481.638*	*22.789.873.421*
+ Ngoại tệ (USD;LAK)	106.635.523.329	59.669.947.974
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	*12.444.318*	*14.286.328*
Ngân hàng MB Bank	*95.895.812.298*	*59.028.726.798*
Ngân hàng Lào Việt CN Champasak	*10.727.266.713*	*626.934.848*
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	**116.228.400.000**	**13.140.000.000**
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	*116.228.400.000*	*13.140.000.000*
- Các tài khoản khác	-	
Cộng	**246.877.670.579**	**201.664.990.410**

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh	*Cuối kỳ*			*Đầu năm*		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu:						
Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10%						
- Tổng giá trị trái phiếu:						
Chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10%						
- Các khoản đầu tư khác.						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	34.098.000.000			23.475.200.000
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				

- Các khoản đầu tư khác

Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con:	**86.000.000.000**		**10.796.830.450**	**36.000.000.000**		**11.176.801.564**
+ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển năng lượng C47	*30.000.000.000*		*10.073.350.308*	*30.000.000.000*		*10.471.349.585*
+ Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định	*5.000.000.000*		*723.480.142*	*5.000.000.000*		*705.451.979*
+ Công ty TNHH GBCONS	*50.000.000.000*					
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	*1.000.000.000*		-	*1.000.000.000*		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	**46.000.000.000**		**15.535.580.064**	**46.000.000.000**		**16.149.392.694**
+ Công ty CP Thủy Điện Văn Phong	*46.000.000.000*		*15.535.580.064*	*46.000.000.000*		*16.149.392.694*
- Đầu tư vào đơn vị khác:						
Cộng	**132.000.000.000**		**26.332.410.514**	**82.000.000.000**		**27.326.194.258**

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

**** Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển năng lượng C47***

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai

	Năm nay	*Năm trước*
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết	100,00%	100,00%
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	100,00%	100,00%
Quyền biểu quyết	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn Công ty con	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp Công ty mẹ		
Vốn góp cổ đông thiểu số		

** Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định*

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai

	Năm nay	*Năm trước*
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết	100,00%	100,00%
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	100,00%	100,00%
Quyền biểu quyết	5.000.000.000	5.000.000.000
Vốn Công ty con	5.000.000.000	5.000.000.000
Vốn góp Công ty mẹ		
Vốn góp cổ đông thiểu số		

** Công ty TNHH GBCons*

Địa chỉ: Số 11, Biên Cương, Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai

	Năm nay	*Năm trước*
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết	100,00%	
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	100,00%	
Quyền biểu quyết	50.000.000.000	
Vốn Công ty con	50.000.000.000	
Vốn góp Công ty mẹ		
Vốn góp cổ đông thiểu số		

** Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu*

Địa chỉ: Số 489 An Dương Vương, Quy Nhơn Nam, Gia Lai.

	Năm nay	*Năm trước*
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết	100,00%	100,00%
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	100,00%	100,00%
Quyền biểu quyết	1.000.000.000	1.000.000.000
Vốn Công ty con	1.000.000.000	1.000.000.000
Vốn góp Công ty mẹ		
Vốn góp cổ đông thiểu số		

** Công ty CP thủy điện Văn Phong*

Địa chỉ: Thôn Hòa Sơn, xã Bình Phú, Gia Lai.

	Năm nay	*Năm trước*
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết	67,70%	67,70%
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	67,70%	67,70%
Quyền biểu quyết	112.000.000.000	112.000.000.000
Vốn Công ty liên kết	46.000.000.000	75.825.000.000
Vốn góp Công ty mẹ	29.825.000.000	
Vốn Công ty con	36.175.000.000	36.175.000.000
Vốn góp cổ đông thiểu số		

3. Phải thu của khách hàng:

	Cuối kỳ		*Đầu năm*	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn	**394.486.100.799**	**48.278.663.561**	**274.421.470.325**	**48.278.663.561**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	322.628.744.381		208.537.316.979	

Công Ty Cổ Phần Sông Đà 5	34.186.024.239		27.331.237.617	
Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	28.714.392.040	28.714.392.040	28.714.392.040	28.714.392.040
Ban QLDA Điện 1	28.529.784.116		33.136.617.128	
Cty CP Thủy Điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	15.792.020.817	15.792.020.817	15.792.020.817	15.792.020.817
Nam Neun 1 Hydropower Sole Co., Ltd.	162.797.690.586		45.967.216.794	
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 7	6.755.475.000		6.755.475.000	
Công ty Cổ phần Tiên Thuận	45.853.357.583		50.840.357.583	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	71.857.356.418	3.772.250.704	65.884.153.346	3.772.250.704

Phải thu dài hạn của khách hàng: -

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: -

4. Phải thu khác:

	Cuối kỳ		*Đầu năm*	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	91.585.539.276		**63.007.144.923**	
Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Tạm ứng	13.516.973.366		18.542.134.181	
- Ký cược, ký quỹ	-			
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	78.068.565.910		44.465.010.742	
+ Ban Quản Lý Dự Án Khu Vực Phú Thọ	*11.840.433.000*		-	
+ Nam Neun 1 Hydropower Sole Co., Ltd.	*16.833.149.106*		-	
+ Công ty TNHH Thi công, Sửa chữa - Xây dựng SANJALERN	*3.414.457.289*		*3.414.457.289*	
+ Sengphachan Vongkhamxay Construction Sole Co.,LTD	*8.447.003.316*		*1.600.172.822*	
+ Các khoản khác	*37.533.523.199*		*39.450.380.631*	
Dài hạn	**19.776.157.315**		**22.556.457.315**	
- Ký cược, ký quỹ	19.776.157.315		22.556.457.315	
- Phải thu dài hạn khác	-		-	
Cộng	**111.361.696.591**		**85.563.602.238**	

5. Trả trước cho người bán:

	Cuối kỳ		*Đầu năm*	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	199.594.568.470	**19.515.810.246**	**133.652.795.651**	**19.515.810.246**
Ngắn hạn				
+ Công ty TNHH Thịnh Tiến	*7.053.943.399*		*6.941.880.399*	
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê Kông	*48.230.000.000*		-	
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thịnh Sơn	*25.341.176.000*		-	

+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại Trường Thành	*17.497.083.000*		*17.497.083.000*	
+ Công Ty TNHH Tư vấn Xây dựng Đức Anh	*8.379.003.942*	*8.379.003.942*	*8.379.003.942*	*8.379.003.942*
Các Khách Hàng Khác	93.093.362.129	11.136.806.304	100.834.828.310	11.136.806.304

6. Nợ xấu:

	Cuối kỳ			*Đầu năm*		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
- Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	28.714.392.040		28.714.392.040	28.714.392.040		28.714.392.040
- Công ty CP Thủy Điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	15.792.020.818		15.792.020.818	15.792.020.818		15.792.020.818
- Công Ty TNHH Tư vấn Xây dựng Đức Anh	8.379.003.942		8.379.003.942	8.379.003.942		8.379.003.942
- Creg TBM Germany GmbH	2.892.747.600		2.892.747.600	2.892.747.600		2.892.747.600
- Công ty TNHH Đông Hà	1.011.640.000		1.011.640.000	1.011.640.000		1.011.640.000
- Trung tâm công nghệ phần mềm thủy lợi	1.200.000.000		1.200.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000
- Các đối tượng khác	9.328.897.343	12.434.412	9.316.462.931	9.328.897.343	12.434.412	9.316.462.931
Cộng	**67.318.701.743**	**12.434.412**	**67.306.267.331**	**67.318.701.743**	**12.434.412**	**67.306.267.331**

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		*Đầu năm*	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	94.673.360.071		84.978.135.091	
- Công cụ, dụng cụ	5.855.037.481		3.209.330.542	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	344.541.914.619		326.742.844.966	
+ Công trình Nam Neun	*223.666.255.476*		*147.303.680.323*	
+ Công trình Bác Ái	*73.638.666.136*		*69.119.681.232*	
+ Công trình Hòa Bình	*3.689.717.146*		*11.742.898.553*	
+ Công trình Nam Phak	*5.964.230.404*		*44.441.676.280*	
+ Các công trình khác	*37.583.045.457*		*54.134.908.578*	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	401.253.634		583.107.722	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cộng	**445.471.565.805**	**415.513.418.321**

8. Tài sản dở dang dài hạn:

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cuối kỳ		*Đầu năm*	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
-	-	-	-

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

Cuối kỳ		*Đầu năm*	
Giá trị còn lại	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	-		-
- Mua sắm;	2.675.909.144		3.173.223.940
- Xây dựng cơ bản			
* Tổng số chi phí XDCB dở dang			
+ Văn phòng công ty	-		*89.250.000*
+ Sửa chữa nâng cấp Khách sạn Hải Âu	*2.510.799.644*		*1.314.049.662*
+ Toà nhà 11 Biên Cương	-		*1.604.814.778*
+ Trạm trộn bê tông Phước An	*165.109.500*		*165.109.500*
Cộng	**2.675.909.144**		**3.173.223.940**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**227.550.940.402**	**703.561.677.523**	**165.637.881.687**	**20.698.083.597**		**1.117.448.583.209**
- Mua trong kỳ		5.916.484.402	1.143.776.364	1.494.521.211		8.554.781.977
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.735.356.778					1.735.356.778
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-

- Thanh lý, nhượng bán			1.829.168.182		1.829.168.182
- Giảm khác		51.193.318.827			51.193.318.827
Số dư cuối kỳ	**229.286.297.180**	**658.284.843.098**	**164.952.489.869**	**22.192.604.808**	**1.074.716.234.955**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**55.247.571.545**	**611.504.807.877**	**163.489.601.129**	**15.709.810.069**	**845.951.790.620**
- Khấu hao trong kỳ	2.306.098.284	5.789.053.407	1.794.165.373	373.911.366	10.263.228.430
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			1.829.168.182		1.829.168.182
- Giảm khác		10.948.188.777			10.948.188.777
Số dư cuối kỳ	**57.553.669.829**	**606.345.672.507**	**163.454.598.320**	**16.083.721.435**	**843.437.662.091**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	**172.303.368.857**	**92.056.869.646**	**2.148.280.558**	**4.988.273.528**	**271.496.792.589**
- Tại ngày cuối kỳ	**171.732.627.351**	**51.939.170.591**	**1.497.891.549**	**6.108.883.373**	**231.278.572.864**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 166.714.546.784
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 651.334.979.582
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	-	-	-	**3.128.099.393**		**3.128.099.393**
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**3.128.099.393**		**3.128.099.393**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	-	-	-	**2.590.139.307**		**2.590.139.307**
- Khấu hao trong kỳ				144.402.594		144.402.594
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**2.734.541.901**		**2.734.541.901**

GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	537.960.086	-	537.960.086
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	393.557.492	-	393.557.492

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	-	**47.533.572.101**	**64.305.295.265**	-	-	**111.838.867.366**
- Thuê tài chính trong kỳ		14.222.222.223	19.418.518.518			33.640.740.741
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	**61.755.794.324**	**83.723.813.783**	-	-	**145.479.608.107**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	-	**8.948.719.522**	**15.482.787.643**	-	-	**24.431.507.165**
- Khấu hao trong kỳ		1.799.550.967	2.128.928.429			3.928.479.396
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	**10.748.270.489**	**17.611.716.072**	-	-	**28.359.986.561**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	-	**38.584.852.579**	**48.822.507.622**	-	-	**87.407.360.201**
- Tại ngày cuối năm	-	**51.007.523.835**	**66.112.097.711**	-	-	**117.119.621.546**

12. Tài sản sinh học:

12.1 Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị thuần có thể thực hiện được	Giá gốc	Dự phòng
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				

3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành

12.2 Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Súc vật cho sản phẩm	...	...	...	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm					
- Mua trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Nguyên giá	
- Quyền sử dụng đất	
- Nhà	
- Nhà và quyền sử dụng đất	
- Cơ sở hạ tầng	
Tổn thất do suy giảm giá trị	
- Quyền sử dụng đất	
- Nhà	
- Nhà và quyền sử dụng đất	
- Cơ sở hạ tầng	
Giá trị còn lại	
- Quyền sử dụng đất	
- Nhà	
- Nhà và quyền sử dụng đất	
- Cơ sở hạ tầng	

14. Chi phí chờ phân bổ được tính cho đến khi chính thức dừng hoạt động:

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Ngắn hạn	**460.057.786**	**11.001.854**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	460.057.786	11.001.854
- Chi phí đi vay:		
- Các khoản khác:		
Dài hạn	**10.165.825.571**	**15.807.116.786**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp:		
- Chi phí mua bảo hiểm:		
- Các khoản khác:	10.165.825.571	15.807.116.786
+ Chi phí giải phóng mặt bằng Phước An	*2.542.921.112*	*2.764.044.686*
+ Bảo hiểm công trình Nam Nuen 1	*1.970.725.315*	*7.882.901.251*
+ Chi phí lán trại công trình Trị An	*454.160.837*	*624.471.149*
+ Chi phí khác	*5.198.018.307*	*4.535.699.700*
Cộng	**10.625.883.357**	**15.818.118.640**

15. Tài sản khác:

	Cuối kỳ		*Đầu năm*	
	Giá đánh giá lại	**Giá gốc**	**Giá đánh giá lại**	**Giá gốc**
Ngắn hạn				-
Dài hạn				-
Cộng		-		-

16. Vay và nợ thuê tài chính :

Nội dung	Cuối kỳ	Trong kỳ		Đầu năm
		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	
Vay ngắn hạn	**547.316.113.838**	**368.067.624.911**	**318.645.998.773**	**497.894.487.700**
- Vay ngắn hạn	537.016.647.613	359.996.441.014	302.082.886.207	479.103.092.806
+ Ngân hàng BIDV - CN Bình Định	*537.016.647.613*	*359.996.441.014*	*302.082.886.207*	*479.103.092.806*
- Nợ tài chính đến hạn trả	10.299.466.225	8.071.183.897	16.563.112.566	18.791.394.894
+ Cty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust	*4.192.147.455*	*8.071.183.897*	*10.112.393.796*	*6.233.357.354*
+ Cty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	*2.139.996.600*		*2.139.996.600*	*4.279.993.200*
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	*2.094.322.170*		*2.094.322.170*	*4.188.644.340*
+ Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Đà Nẵng	*156.000.000*		*156.000.000*	*312.000.000*
+ Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh TP.HCM	*1.717.000.000*		*2.060.400.000*	*3.777.400.000*
Vay dài hạn:	**49.826.242.543**	**28.260.816.103**	**0**	**21.565.426.440**
- Vay dài hạn				
- Thuê tài chính dài hạn	49.826.242.543	28.260.816.103	0	21.565.426.440
+ Cty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust	*45.667.627.127*	28.260.816.103		17.406.811.024
+ Cty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	*1.659.022.050*			1.659.022.050
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	*1.901.593.366*			1.901.593.366
+ Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Đà Nẵng	*598.000.000*			598.000.000
+ Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh TP.HCM	-			-
Cộng	**597.142.356.381**	**396.328.441.014**	**318.645.998.773**	**519.459.914.140**

c) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Nội dung	Năm nay			Năm trước		
	Tổng thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	18.503.152.479	1.940.039.913	16.563.112.566	20.838.224.228	2.144.471.948	18.693.752.280
Trên 5 năm						

c) Trái phiếu

Nội dung	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 1 năm						

e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:

17. Phải trả người bán:

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	79.400.704.472	35.873.282.218
+ Cty CP Cơ Khí & Xây lắp 276	*2.783.221.000*	*2.783.221.000*
+ Cty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Nông nghiệp Sơn Vũ	*5.614.000.000*	*6.179.872.000*
+ Công Ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Phương Lộc Phát	*7.819.697.479*	*2.660.355.523*
+ Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3	*20.767.948.617*	*19.694.391.931*
+ Somxay Petrolium Distribution Sole Co.,LTD	*30.997.690.846*	-
+ Cty CP Xây lắp và Thương mại Dịch vụ Tân Khang	*2.897.482.566*	-
+ Công Ty TNHH Kim Khí Bắc Miền Trung	*8.520.663.964*	*4.555.441.764*
- Phải trả cho các đối tượng khác	83.878.691.670	86.036.683.184
Cộng	**163.279.396.142**	**121.909.965.402**

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

Cộng

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
Công ty thông qua việc trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10%.	36.342.269.000	

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp:				
- Thuế giá trị gia tăng	1.706.320.729	6.202.039.038	7.368.631.211	539.728.556
- Thuế giá trị gia tăng vãng lai	1.141.973.530	1.216.223.899	954.772.061	1.403.425.368
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.749.378.752	-	2.749.378.752
- Thuế thu nhập cá nhân	3.058.684.960	4.067.914.789	-	7.126.599.749
- Thuế tài nguyên	285.857.618	3.469.667.274	836.693.003	2.918.831.889
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.317.170.577	2.119.450.015	2.361.076.695	2.075.543.897
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	833.984.265	1.546.165.034	525.196.452	1.854.952.847
Cộng	**9.343.991.679**	**21.370.838.801**	**12.046.369.422**	**18.668.461.058**
Phải thu:				
- Thuế giá trị gia tăng	6.407.596.950		14.361.896.317	20.769.493.267
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.764.678.648	10.975.253.432	7.210.574.784	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2.487.822	2.487.822	-	-
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				-
- Phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	35.774.293	35.774.293		-
Cộng	**10.210.537.713**	**11.013.515.547**	**21.572.471.101**	**20.769.493.267**

20. Chi phí phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	6.924.855.880	15.234.831.334
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Lãi vay đã trả	6.924.855.880	15.234.831.334
- Các khoản trích trước khác	-	-
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	**6.924.855.880**	**15.234.831.334**

21. Phải trả khác:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-

- Kinh phí công đoàn	172.841.333	65.999.024
- Bảo hiểm xã hội	2.059.005.950	27.200.000
- Bảo hiểm y tế	375.687.900	-
- Phải trả về cổ phần hoá	130.705.324	130.705.324
- Bảo hiểm thất nghiệp	161.471.600	
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.187.254.415	30.875.667.274
+ Thu tiền XKLĐ	*2.567.200.000*	*2.593.200.000*
+ Thuế thu nhập cá nhân tạm thu	*5.541.094.308*	*7.991.564.055*
+ Công ty TNHH MTV Cung ứng và XKLĐ Bình Định	*923.834.046*	*923.834.046*
+ Tiền tạm thu XKLĐ	*2.646.865.900*	*2.646.865.900*
+ Quỹ trợ cấp khó khăn đặc biệt	-	-
+ Tiền lãi BHXH	-	-
+ Khác	*16.508.260.161*	*16.720.203.273*
Cộng	**31.086.966.522**	**31.099.571.622**

b) Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

22. Doanh thu chờ phân bổ:	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
a) Các khoản doanh thu chờ phân bổ		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	-	-

23. Trái phiếu phát hành:	***Cuối kỳ***			***Đầu năm***		
23.1 Trái phiếu thường	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

23.2 Trái phiếu chuyển đổi:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá lãi loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá lãi loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

f) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Tên Nhà đầu tư	*Địa chỉ Nhà đầu tư*	*Số lượng nắm giữ*

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

25. Dự phòng phải trả:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

27. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỉ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	**363.422.690.000**	**1.833.878.094**		**29.343.494.198**	**27.592.624.318**		**422.192.686.610**
- Tăng vốn trong năm trước	-						-
- Lãi trong năm trước					51.132.311.713		51.132.311.713
- Tăng khác							-
- Giảm vốn vốn trong năm trước trích lập các quỹ							-
- Trả cổ tức							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác: phân phối lợi nhuận					1.410.359.000		1.410.359.000
Số dư đầu năm nay	**363.422.690.000**	**1.833.878.094**		**29.343.494.198**	**77.314.577.031**		**471.914.639.323**
- Tăng vốn trong kỳ này							-
- Lãi trong kỳ này					54.776.633.868		54.776.633.868
- Tăng khác							-
- Giảm vốn vốn trong kỳ này							-
- Trả cổ tức					36.342.269.000		36.342.269.000
- Lỗ trong kỳ này							-
- Giảm khác: phân phối lợi nhuận			-		4.907.953.169		4.907.953.169
Số dư cuối kỳ	**363.422.690.000**	**1.833.878.094**	**-**	**29.343.494.198**	**90.840.988.730**	**-**	**485.441.051.022**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*363.422.690.000*	*363.422.690.000*
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	*363.422.690.000*	*363.422.690.000*
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.342.269	36.342.269
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.342.269	36.342.269
+ Cổ phiếu phổ thông	*36.342.269*	*36.342.269*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.342.269	36.342.269
+ Cổ phiếu phổ thông	*36.342.269*	*36.342.269*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

e) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	*36.342.269.000*	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

f) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	29.343.494.198	29.343.494.198
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ:	-	-

29. Chênh lệch tỷ giá:	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

30. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:		*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Tài sản thuê ngoài:			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ:			
c) Ngoại tệ	USD:	2.709.306,47	2.233.660,76
Ngoại tệ	LAK:	30.304.212.588,00	10.168.091.097,00
d) Nợ khó đòi đã xử lý:			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán			

31 Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật:

Khoản mục	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	*Năm nay*	*Năm trước*
a) Doanh thu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	742.053.931.325	816.475.382.308
- Doanh thu cung cấp dịch vụ du lịch	38.472.517.711	35.676.808.136
- Doanh thu nhượng bán vật tư	37.938.356.206	24.345.151.616
- Doanh thu khác	25.718.175.337	4.476.993.763
Cộng	**844.182.980.579**	**880.974.335.823**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty TNHH GBCons	20.609.022.378	

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:	*Năm nay*	*Năm trước*
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán:	*Năm nay*	*Năm trước*
- Giá vốn thi công xây lắp	666.130.644.351	708.141.920.303
- Giá vốn dịch vụ khách sạn du lịch	36.758.514.754	34.031.530.076
- Giá vốn bán hàng hoá vật tư	31.276.973.498	23.250.299.563
- Giá vốn khác	1.945.807.631	859.376.600
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**736.111.940.234**	**766.283.126.542**

4. *Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư:*	*Năm nay*	*Năm trước*
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐS ĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS ĐT		
- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS ĐT		

5. *Doanh thu hoạt động tài chính:*	*Năm nay*	*Năm trước*
- Lãi tiền gửi tiền cho vay	1.033.148.802	23.076.753
- Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	564.354.256	5.689.001.356
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Cộng	**1.597.503.058**	**5.712.078.109**

6. *Chi phí tài chính:*	*Năm nay*	*Năm trước*
- Chi phí đi vay	22.370.303.122	24.459.080.875
- Phí bảo lãnh ngân hàng	8.398.858.419	7.427.126.595
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.237.834.259	2.572.601
- Lãi mua hàng trả chậm trả góp		
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Chi phí tài chính khác	11.437.377	814.983.036
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (Hoàn nhập dự phòng)	1.277.561.236	(1.124.007.591)
Cộng	**35.295.994.413**	**31.579.755.516**

7. *Thu nhập khác:*	*Năm nay*	*Năm trước*
- Thu thanh lý nhượng bán TSCĐ	388.550.000	536.589.166
- Lãi do đánh giá lại tài sản	9.619.369.745	-
- Thu tiền XKLĐ		-
- Thuế được giảm		-
- Các khoản khác	715.902.865	4.256.088.598
Cộng	**10.723.822.610**	**4.792.677.764**

8. *Chi phí khác:*	*Năm nay*	*Năm trước*
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt chậm nộp	14.915.111	1.602.509.107
- Các khoản khác.	41.132.881	690.397.819
Cộng	**74.936.992**	**2.292.906.926**

9. *Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:*	*Năm nay*	*Năm trước*
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	**16.520.168.556**	**59.570.605.969**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN	13.689.359.529	56.945.029.023

+ Chi phí NVL CCDC	*684.535.008*	*540.644.934*
+ Chi phí nhân công	*10.734.733.593*	*7.953.974.423*
+ Thuế phí lệ phí	*55.382.688*	*392.769.299*
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	*412.373.026*	*393.482.244*
+ Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	*45.490.342.917*
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	*1.802.335.214*	*2.173.815.206*
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.830.809.027	2.625.576.946

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH
- Các khoản chi phí bán hàng khác.

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN:
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

Cộng	**16.520.168.556**	**59.570.605.969**

10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Năm nay	*Năm trước*
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	238.749.497.281	166.892.834.684
- Chi phí nhân công	105.369.141.311	97.907.434.069
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.325.917.007	13.886.046.611
- Thuế phí lệ phí	9.959.235.528	2.936.164.395
- Chi phí máy thi công	79.832.435.664	74.352.930.380
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	254.421.827.367	239.464.322.956
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		45.490.342.917
- Chi phí bằng tiền khác	35.560.758.546	24.254.833.963
Cộng	**738.218.812.704**	**665.184.909.975**

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**68.501.266.052**	**31.752.696.743**
Các khoản chi phí không được khấu trừ	**121.894.869**	**1.689.617.466**
- Chi phí không được khấu trừ	*121.894.869*	*1.689.617.466*
- Chi phí không hợp lệ khác		
Tổng thu nhập chịu thuế	**68.623.160.921**	**33.442.314.209**
- Thuế suất thuế TNDN	*20%*	*20%*
Thuế TNDN phải nộp	**13.724.632.184**	**6.688.462.842**

12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Năm nay	*Năm trước*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	*Năm nay*	*Năm trước*
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	359.996.441.014	301.816.307.995
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	*Năm nay*	*Năm trước*
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	302.082.886.207	335.428.084.776
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	16.563.112.566	18.693.752.280

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):

Tên tổ chức/Cá nhân	Mối quan hệ
Ông Dương Minh Quang	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Đình Phong	Kế toán trưởng
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển năng lượng C47	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cung ứng và XK LĐ Bình Định	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	Công ty con
Công ty TNHH GBCons	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	Công ty liên kết

4. Giao dịch với các bên liên quan:

4.1 Bên liên quan	*Giao dịch*	*Từ đầu năm đến cuối kỳ*
Ông Dương Minh Quang	Tạm ứng	626.900.155
	Hoàn ứng	527.000.000
Ông Nguyễn Hữu Hải	Tạm ứng	1.627.320.537
	Hoàn ứng	1.839.639.949
Ông Cao Thanh Tuấn	Tạm ứng	42.161.855
	Hoàn ứng	23.810.880
Ông Nguyễn Thanh Hải	Tạm ứng	25.851.001
	Hoàn ứng	23.000.000
Ông Hồ Đình Phong	Tạm ứng	425.658.275
	Hoàn ứng	484.460.280
Công ty TNHH GBCons	Tạm ứng các hợp đồng thi công và thanh toán	18.574.076.092
Công ty TNHH GBCons	Giá trị thi công cho C47	20.823.291.068
Công ty TNHH GBCons	Thuê thiết bị và nhân công của C47	20.609.022.378
Công ty TNHH GBCons	Thanh toán thuê thiết bị cho C47	18.441.983.483

4.2 Thu nhập các thành viên chủ chốt	*Năm nay*	*Năm trước*
Hội đồng Quản trị	**1.352.000.000**	**1.084.528.000**
Ông Phạm Nam Phong	468.000.000	365.895.000
Ông Lê Đông Lâm	234.000.000	217.272.000
Ông Dương Minh Quang	130.000.000	153.787.000
Ông Nguyễn Hữu Hải	130.000.000	153.787.000
Ông Võ Trọng Hiếu	130.000.000	153.787.000
Bà Chu Thị Tú Anh	130.000.000	20.000.000
Ông Bùi Quốc Thanh	130.000.000	20.000.000
Ban Tổng Giám đốc	**1.581.510.863**	**1.547.324.749**
Ông Dương Minh Quang	514.906.740	523.227.997
Ông Nguyễn Hữu Hải	443.119.378	402.158.383

Ông Cao Thanh Tuấn	317.532.532	309.897.511
Ông Nguyễn Thanh Hải	305.952.213	312.040.858

4.3 Số dư các bên liên quan	*Năm nay*	*Năm trước*
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH GBCons	2.167.038.895	
Phải thu khác		
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH MTV Cung ứng và XKLĐ Bình Định	923.834.046	923.834.046
Tạm ứng		
Ông Dương Minh Quang	415.031.039	315.130.884
Ông Nguyễn Hữu Hải	122.648.213	38.819.720
Ông Cao Thanh Tuấn	24.327.613	22.183.637
Ông Nguyễn Thanh Hải	17.851.001	169.750.000
Ông Hồ Đình Phong	62.633	18.079.780
Phải trả khác		
Công ty TNHH GBCons	2.249.214.976	

5. ***Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).***
6. ***Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Giám đốc Công ty CP Xây Dựng 47 khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt .động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.***
7. ***Những thông tin khác.***

Gia Lai, ngày 25 tháng 7 năm 2026

Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Đặng Thành Quang	**Hồ Đình Phong**	**Dương Minh Quang**



CTCP XÂY DỰNG 47
CONSTRUCTION JSC 47

+84.256 3522 166 | +84.256 3522 316
c47@xaydung47.vn
08 Bien Cuong, Quy Nhon Nam, Gia Lai
xaydung47.vn

C47 (HOSE)
xaydung47.vn
congtycophanxaydung4785